

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

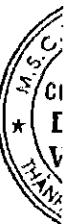
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)
Ông Cao Vĩnh Hậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Chu Xuân Hải	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
-----------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Anh Tú

Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: U134 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện."

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.159.702.042	149.214.562.674
I. Tiền	110	4	23.879.039.318	8.823.818.070
1. Tiền	111		23.879.039.318	8.823.818.070
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.943.154.691	77.663.035.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	50.264.899.313	62.481.986.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.611.093.371	13.267.171.512
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.228.080.117	2.026.520.257
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(160.918.110)	(112.642.677)
III. Hàng tồn kho	140	8	72.723.686.315	61.095.864.474
1. Hàng tồn kho	141		72.723.686.315	61.095.864.474
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.613.821.718	1.631.844.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.575.082.665	1.631.844.706
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.038.739.053	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.820.004.842	70.705.748.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		618.806.450	488.963.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	618.806.450	488.963.000
II. Tài sản cố định	220		63.785.906.621	61.494.402.925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	57.791.220.021	61.494.402.925
- Nguyên giá	222		134.566.357.659	133.951.331.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.775.137.638)	(72.456.928.116)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	5.994.686.600	-
- Nguyên giá	225		6.178.056.267	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(183.369.667)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		742.459.706	5.513.822.653
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	742.459.706	5.513.822.653
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.672.832.065	3.208.559.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.672.832.065	3.208.559.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		226.979.706.884	219.920.310.689

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

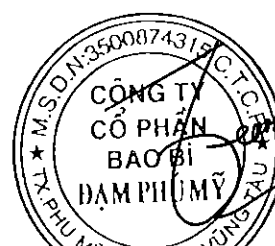
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		163.089.437.430		157.662.472.288	
I. Nợ ngắn hạn	310		151.400.020.764		143.963.116.573	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	21.179.943.660		34.205.201.071	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	24.770.755.231		3.491.074.361	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.079.036.520		2.260.499.323	
4. Phải trả người lao động	314		5.470.070.751		6.626.056.972	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.395.844.170		1.812.331.650	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.308.429.647		1.605.017.561	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	91.550.369.387		93.907.366.373	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		645.571.398		55.569.262	
II. Nợ dài hạn	330		11.689.416.666		13.699.355.715	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	11.689.416.666		13.699.355.715	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.890.269.454		62.257.838.401	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	63.890.269.454		62.257.838.401	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000		42.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000		42.000.000.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696		4.702.789.696	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.679.840.499		11.601.173.547	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.507.639.259		3.953.875.158	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.285.206.070		20.527.584	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		2.222.433.189		3.933.347.574	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		226.979.706.884		219.920.310.689	

Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng




Trần Anh Tú
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	176.800.820.485	153.583.674.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.087.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		176.800.820.485	153.579.587.272
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	157.359.974.848	133.198.877.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.440.845.637	20.380.709.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	510.856.101	336.654.205
7. Chi phí tài chính	22	26	4.139.967.024	4.235.493.826
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.154.428.719	3.813.291.226
8. Chi phí bán hàng	25	27	4.703.316.869	4.437.938.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.335.238.053	11.570.644.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.773.179.792	473.286.494
11. Thu nhập khác	31		23.524.518	23.393.000
12. Chi phí khác	32		14.930.259	38.133.888
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		8.594.259	(14.740.888)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.781.774.051	458.545.606
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	559.340.862	92.539.853
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.222.433.189	366.005.753
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	450	74


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



 Trần Anh Tú
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

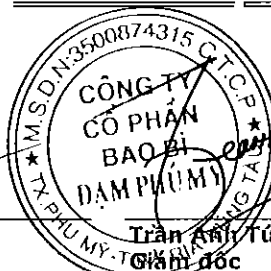
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.781.774.051	458.545.606
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.501.579.189	4.727.881.320
Các khoản dự phòng	03	48.275.433	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.782.990	(38.095.706)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	2.358.511.113	(2.676.951)
Chi phí lãi vay	06	3.154.428.719	3.813.291.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.859.351.495	8.958.945.495
Thay đổi các khoản phải thu	09	18.895.723.525	14.029.929.059
Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.795.698.230)	(13.300.310.956)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.494.540.637	(11.996.029.743)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.407.510.587)	(2.242.280.226)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.177.139.882)	(3.798.677.075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.012.483.495)	(2.288.092.660)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(283.154.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.856.783.463	(10.919.670.300)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.600.074.929)	(1.554.094.457)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.180.395.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.278.887	2.676.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.417.401,042)	(1.551.417,506)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	152.518.004.556	139.513.484.891
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.443.226.270)	(131.670.123.025)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(451.982.178)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.372.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.394.575.992)	7.843.361.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.044.806.429	(4.627.725.940)
Tiền đầu kỳ	60	8.823.818.070	16.800.402.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.414.819	6.464.844
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.879.039.318	12.179.141.446


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 439 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 346 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona chúng mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính của Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ hằng năm được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

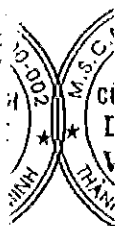
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó;

Số năm

Máy móc và thiết bị

03-15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	177.912.783	199.444.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.701.126.535	8.624.373.732
	23.879.039.318	8.823.818.070

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	14.945.799.800	17.479.010.350
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	13.764.930.012	15.674.379.209
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	6.185.592.914	9.863.160.914
Công ty TNHH Sackmaker J&HM Dickson	3.250.636.456	3.823.696.879
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghị	2.164.580.000	2.668.175.400
Công ty TNHH Công nghiệp Bao CP (Việt Nam)	-	2.176.609.050
Công ty TNHH Bangkok Polysack	2.804.055.032	1.766.156.924
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.149.305.099	9.030.797.606
	50.264.899.313	62.481.986.332
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	15.644.049.796	18.136.768.678

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	-	10.617.257.943
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	-	1.500.000.000
PEA SHINN ENGINEERING Co., Ltd.	1.026.084.000	-
Khác	2.585.009.371	1.149.913.569
	3.611.093.371	13.267.171.512

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.228.080.117	2.026.520.257
	2.228.080.117	2.026.520.257
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	618.806.450	488.963.000
	618.806.450	488.963.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.982.910.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.799.934.075	-	28.121.638.328	-
Công cụ, dụng cụ	456.157.039	-	400.783.604	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.984.148.864	-	20.545.937.508	-
Thành phẩm	15.603.415.665	-	11.279.895.724	-
Hàng hoá	897.120.072	-	747.609.310	-
	72.723.686.315	-	61.095.864.474	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	83.754.592	91.026.525
Các khoản khác	3.491.328.073	1.540.818.181
	3.575.082.665	1.631.844.706
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	542.391.155	279.760.134
Các khoản khác	3.130.440.910	2.928.799.303
	3.672.832.065	3.208.559.437

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	34.602.144.038	91.860.999.593	4.597.514.229	2.890.673.181	133.951.331.041
Tăng trong kỳ	-	1.795.421.618	-	-	1.795.421.618
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.180.395.000)	-	-	(1.180.395.000)
Số dư cuối kỳ	34.602.144.038	92.476.026.211	4.597.514.229	2.890.673.181	134.566.357.659
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	18.236.379.728	49.526.116.160	2.816.032.931	1.878.399.297	72.456.928.116
Khấu hao trong kỳ	547.564.387	3.425.095.579	147.233.029	198.316.527	4.318.209.522
Số dư cuối kỳ	18.783.944.115	52.951.211.739	2.963.265.960	2.076.715.824	76.775.137.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	16.365.764.310	42.334.883.433	1.781.481.298	1.012.273.884	61.494.402.925
Tại ngày cuối kỳ	15.818.199.923	39.524.814.472	1.634.248.269	813.957.357	57.791.220.021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.154.289.370 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 40.047.142.814 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 18 và số 19, Công ty đã thế chấp tài sản bao gồm giá trị một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất và phương tiện vận tải của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 và một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 52.326.997.249 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong kỳ	6.178.056.267
Số dư cuối năm	6.178.056.267
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong kỳ	183.369.667
Số dư cuối kỳ	183.369.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	5.994.686.600



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy tráng ghép màng	-	4.803.146.703
Dự án màng BOPP	480.675.950	480.675.950
Dây chuyền Jumbo mở rộng	230.000.000	230.000.000
Dự án khác	31.783.756	-
	742.459.706	5.513.822.653

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Vinomig Singapore Pte. Ltd.	3.570.652.800	3.570.652.800	12.273.032.475	12.273.032.475
Victory International Venture Pte. Ltd.	3.955.495.500	3.955.495.500	4.994.277.750	4.994.277.750
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	-	3.413.700.000	3.413.700.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	2.891.955.000	2.891.955.000	2.859.670.000	2.859.670.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	1.697.926.142	1.697.926.142	851.559.354	851.559.354
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhứt Đạt	-	-	616.660.407	616.660.407
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	-	-	135.370.000	135.370.000
Công ty Cổ phần In DICA	1.166.450.516	1.166.450.516	-	-
Các nhà cung cấp khác	7.897.463.702	7.897.463.702	9.060.931.085	9.060.931.085
	21.179.943.660	21.179.943.660	34.205.201.071	34.205.201.071
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)				
	218.611.750	218.611.750	130.196.000	130.196.000
	218.611.750	218.611.750	130.196.000	130.196.000

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	22.335.546.400	2.790.396.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.435.208.831	700.678.361
	24.770.755.231	3.491.074.361
b. Trả trước nhận từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)		
	22.335.546.400	2.790.396.000
	22.335.546.400	2.790.396.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT đầu ra	744.928.976	810.675.210	1.552.677.186	2.927.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	635.832.553	635.832.553	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.243.508.990	577.017.165	1.012.483.495	808.042.660
Thuế thu nhập cá nhân	272.061.357	359.463.696	363.458.193	268.066.860
	2.260.499.323	2.382.988.624	3.564.451.427	1.079.036.520

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê đất	2.409.742.040	667.492.040
Chi phí ăn ca	573.756.635	333.902.204
Chi phí lãi vay	145.073.513	167.784.676
Các khoản trích trước khác	1.267.271.982	643.152.730
	4.395.844.170	1.812.331.650

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả khác	1.457.407.224	863.532.862
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	444.250.072	467.885.599
Kinh phí công đoàn	386.834.306	236.288.955
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.544.200	34.916.300
Phải trả vật tư, hàng hóa	2.393.845	2.393.845
	<u>2.308.429.647</u>	<u>1.605.017.561</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ		Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị VND	
	Giá trị VND	Vay VND				Giá trị VND	VND
1. Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành (i)	17.079.544.526	17.079.544.526	20.372.247.316	-	-	13.981.910.199	13.981.910.199
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	71.850.857.679	71.850.857.679	132.541.330.644	-	-	72.273.898.216	72.273.898.216
2. Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	4.111.982.832	4.111.982.832	2.289.375.524	2.283.317.354	6.963.399	4.112.888.061	4.112.888.061
3. Thuế tài chính dài hạn đến hạn trả							
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease (Xem Thuyết minh số 18)	864.981.336	864.981.336	-	316.691.575	-	1.181.672.911	1.181.672.911
	93.907.366.373	93.907.366.373	155.202.953.484	2.600.008.929	6.963.399	91.550.369.387	91.550.369.387

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank) - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành theo hợp đồng tín dụng số 8015.19.553.895699.TD ngày 25 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì giai đoạn 2019 - 2020. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định 7%/năm, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 52.326.997.249 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2019/HĐHM/VCS-BBĐPM ngày 23 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định 6,5%/năm, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 52.326.997.249 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Thanh toán	Phân loại lại thực hiện	Chênh lệch tỷ giá chưa trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu						
Hợp đồng 01-2016-ĐTDA/HĐTĐ/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016	9.728.583.883	9.728.583.883	1.240.272.786	1.240.272.786	1.273.317.354	4.209.687
Hợp đồng 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017	5.050.000.000	5.050.000.000	-	-	1.010.000.000	-
Nợ thuế tài chính dài hạn từ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng số A190800202 ngày 30 tháng 8 năm 2019	3.897.736.000	3.897.736.000	-	432.746.112	-	-
Hợp đồng số C200335502 ngày 28 tháng 4 năm 2020	-	-	1.038.747.600	19.236.066	-	-
	18.676.319.883	18.676.319.883	2.279.020.386	1.692.254.964	2.283.317.354	4.209.687
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.976.964.168	4.976.964.168				5.294.560.972
Số phải trả sau 12 tháng	13.699.355.715	13.699.355.715				11.689.416.666



Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017 với hạn mức cho vay là 9.161.253.055 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBBĐ/BBĐPM.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTĐA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBBĐ/BBĐPM.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	5.294.560.972	4.976.964.168
Trong năm thứ hai	5.557.092.721	5.430.519.385
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.132.323.945	8.268.836.330
	16.983.977.638	18.676.319.883
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(5.294.560.972)</u>	<u>(4.976.964.168)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	11.689.416.666	13.699.355.715

Các khoản thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	1.095.814.128	864.981.336	1.181.672.911	864.981.336
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.408.178.768	3.032.754.664	3.302.828.511	3.032.754.664
	4.503.992.896	3.897.736.000	4.484.501.422	3.897.736.000
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	-	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	4.503.992.896	3.897.736.000	4.484.501.422	3.897.736.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn Note 18)			1.181.672.911	864.981.336
Số phải trả sau 12 tháng			3.302.828.511	3.032.754.664

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ trước	42.000.000.000	4.702.789.696	10.299.079.063	8.534.716.552	65.536.585.311
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	366.005.753	366.005.753
Trích lập các quỹ	-	-	1.302.094.484	(1.302.094.484)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(72.094.484)	(72.094.484)
Số dư cuối kỳ trước	42.000.000.000	4.702.789.696	11.601.173.547	7.526.533.337	65.830.496.580
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Số dư đầu kỳ này	42.000.000.000	4.702.789.696	11.601.173.547	3.953.875.158	62.257.838.401
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.222.433.189	2.222.433.189
Trích lập các quỹ (*)	-	-	78.666.952	(78.666.952)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(590.002.136)	(590.002.136)
Số dư cuối kỳ này	42.000.000.000	4.702.789.696	11.679.840.499	5.507.639.259	63.890.269.454

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 78.666.952 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 590.002.136 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2019.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2020 về phương án chia cổ tức cho năm 2019 là 7,8% trên vốn điều lệ bằng tiền mặt với tổng giá trị là 3.260.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa tiến hành trích và chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	VND	Số cuối kỳ %	VND	Số đầu kỳ %
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	18.203.000.000	43.34%	18.203.000.000	43.34%
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40.00%	16.800.000.000	40.00%
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16.66%	6.997.000.000	16.66%
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%



21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có văn phòng đại diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì tại Thị xã Phú Mỹ. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.800.820.485	153.583.674.721
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	163.776.608.762	144.612.263.817
Doanh thu bán hàng hóa	11.205.844.000	8.866.071.381
Doanh thu khác	1.818.367.723	105.339.523
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(4.087.449)
Hàng bán bị trả lại	-	(4.087.449)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.800.820.485	153.579.587.272
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	85.518.840.223	57.897.042.750

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	145.491.969.812	124.497.576.825
Giá vốn bán hàng hóa	10.148.910.034	8.603.257.246
Giá vốn khác	1.719.095.002	98.043.635
	157.359.974.848	133.198.877.706

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.786.821.972	117.237.389.501
Chi phí nhân công	26.202.790.772	22.830.408.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.501.579.189	4.727.881.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.925.735.833	15.484.112.864
Chi phí khác bằng tiền	613.075.476	1.454.390.560
	183.030.003.242	161.734.182.970

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.278.887	2.676.951
Lãi chênh lệch tỷ giá	508.577.214	333.977.254
	510.856.101	336.654.205

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.154.428.719	3.813.291.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	985.538.305	422.202.600
	4.139.967.024	4.235.493.826

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.703.316.869	4.428.584.365
Chi phí bằng tiền khác	-	9.354.364
	4.703.316.869	4.437.938.729
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.428.788.769	5.796.274.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.947.658	44.811.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.000.789	156.995.936
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	11.140.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.118.992.036	4.127.526.328
Chi phí bằng tiền khác	616.508.801	1.433.896.196
	8.335.238.053	11.570.644.722

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	559.340.862	92.539.853
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	559.340.862	92.539.853

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.781.774.051	458.545.606
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	14.930.259	4.153.660
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.796.704.310	462.699.266
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	559.340.862	92.539.853

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.222.433.189	366.005.753
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(333.364.978)	(54.900.863)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.889.068.211	311.104.890
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	450	74

(*) Theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2020, Công ty ước tính Quý khen thưởng phúc lợi 15% lợi nhuận sau thuế.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	867.000.000	866.250.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong vòng một năm	1.734.000.000	1.926.375.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.936.000.000	7.705.500.000
Sau năm năm	39.882.000.000	46.233.000.000
Tổng cộng	48.552.000.000	55.864.875.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm là 70.000 USD/năm. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01 tháng 4 năm 2013, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1,65 USD/m² tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

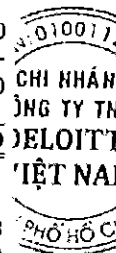
31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty")	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Cùng Chủ sở hữu
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng Chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	84.884.067.500	57.330.602.750
Công ty TNHH Hương Phong	634.772.723	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	566.440.000
	85.518.840.223	57.897.042.750
Mua hàng		
Công ty TNHH Hương Phong	-	51.181.818
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	399.607.430	221.623.448
	399.607.430	272.805.266



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

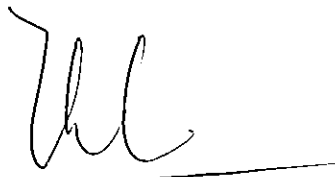
MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	14.945.799.800	17.479.010.350
Công ty TNHH Hương Phong	698.249.996	657.758.328
	<u>15.644.049.796</u>	<u>18.136.768.678</u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	22.335.546.400	2.790.396.000
	<u>22.335.546.400</u>	<u>2.790.396.000</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	218.611.750	130.196.000
	<u>218.611.750</u>	<u>130.196.000</u>

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	486.070.472	477.458.040
	<u>486.070.472</u>	<u>477.458.040</u>



Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

